

Lesson Overview

Teamworking



Imagine that you are in a weekly progress updates meeting in which you are a team leader. A team member is raising concern and this makes team morale very low.

What will you say to put the team's interests ahead of their own?

Useful language

| | Words and Expressions | Meaning |
|--------------------------------------|---|--|
| Raising concerns and problems | | |
| 1 | I'm a bit stuck for [concern]. | Tôi hơi bế tắc vì [mối lo ngại]. |
| 2 | I've been experiencing some challenges with [problem]. | Tôi đã gặp phải một số thử thách với [vấn đề]. |
| 3 | I heard there is / there are [concern], did [somebody] offer any solutions? | Tôi nghe nói có/có [mối lo ngại], [ai đó] có đưa ra giải pháp nào không? |
| 4 | dependencies on the graphics team for some assets we need. It's leading to delaying and misunderstanding. | phụ thuộc vào nhóm đồ họa đối với một số nội dung chúng tôi cần. Nó dẫn đến sự chậm trễ và hiểu lầm. |
| 5 | the new software tool. It's quite different from what we're used to, and it's slowing down our workflow. | công cụ phần mềm mới. Nó khá khác so với những gì chúng ta đã quen và nó đang làm chậm tiến độ công việc của chúng ta. |
| Asking for solutions | | |
| 6 | Have you had a chance to explore potential solutions? | Bạn đã có cơ hội khám phá các giải pháp tiềm năng chưa? |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|-----------------------------------|--|---|
| Proposing solutions | | |
| 7 | Maybe we can [solution]. | Có lẽ chúng ta có thể [giải pháp]. |
| 8 | Given the circumstances, I recommend that we [solution]. | Với tình huống này, tôi gợi ý chúng ta [giải pháp]. |
| 9 | open a direct line of communication with the graphics team to discuss potential adjustments to ensure a smoother workflow between our teams. | mở đường dây liên lạc trực tiếp với nhóm đồ họa để thảo luận về các điều chỉnh tiềm năng nhằm đảm bảo quy trình làm việc suôn sẻ hơn giữa các nhóm của chúng tôi. |
| 10 | arrange a short training session or provide resources to help the team become more familiar with the software. | sắp xếp một buổi đào tạo ngắn hoặc cung cấp tài nguyên để giúp nhóm làm quen với phần mềm hơn. |
| Listening actively | | |
| 11 | Go on, I'm listening. | Tiếp tục đi, tôi đang nghe đây. |
| 12 | Tell me more. | Hãy kể cho tôi thêm. |
| 13 | Go on ... that's what we're here for. | Tiếp tục đi ... đó là lý do chúng ta ở đây. |
| Praising & Encouraging | | |
| 14 | That's a great idea. | Đó là một ý tưởng tuyệt vời. |
| 15 | That's a good suggestion. | Đó là một giải pháp tốt. |
| 16 | You've done a great job on these. | Bạn đã làm rất tốt những điều này. |
| 17 | If anyone can do it, you can! | Nếu ai cũng có thể làm được thì bạn cũng có thể! |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|--|--|---|
| 18 | I'm confident you'll get it done on time. | Tôi tin chắc bạn sẽ hoàn thành nó đúng thời hạn. |
| Showing an optimistic attitude - To others | | |
| 19 | I'm sure we can work this out. | Tôi chắc chắn chúng ta có thể giải quyết được việc này. |
| 20 | I have faith in your ability to overcome this challenge. | Tôi tin tưởng vào khả năng vượt qua thử thách này của bạn. |
| Showing an optimistic attitude - To oneself | | |
| 21 | I believe I can pull this off. | Tôi tin rằng tôi có thể thực hiện được điều này. |
| 22 | I'm sure I can handle this challenge successfully. | Tôi chắc chắn mình có thể giải quyết thành công thử thách này. |
| Other vocabularies/structures | | |
| 23 | request additional features | yêu cầu các tính năng bổ sung |
| 24 | finalize the design | hoàn thiện thiết kế |
| 25 | track the feedback | theo dõi phản hồi |
| 26 | initiate a discussion with sb | bắt đầu một cuộc thảo luận với ai |
| 27 | evaluate the feasibility and impact of these additional features | đánh giá tính khả thi và tác động của các tính năng bổ sung này |
| 28 | Keep us updated as you work through this. | Hãy cập nhật cho chúng tôi khi bạn giải quyết vấn đề này. |
| 29 | assigning sb to do sth | phân công ai làm gì |

Lesson Overview

| | Words and Expressions | Meaning |
|----|-------------------------------------|---|
| 30 | help sb out | giúp đỡ ai |
| 31 | approve sth | thông qua / chấp thuận cái gì |
| 32 | ensure sb's success | đảm bảo thành công của ai |
| 33 | redistribute tasks to ease the load | phân phối lại nhiệm vụ để giảm tải khối lượng công việc |